

**Phụ lục I<sup>6</sup>**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ  
TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2024/TT-BNV  
ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

<b>TT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù</b>
<b>A</b>	<b>Vị trí việc làm chức vụ lãnh đạo, quản lý</b>	
<b>I</b>	<b>VTVL lãnh đạo, quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ</b>	
1	Thứ trưởng và tương đương	
2	Tổng cục trưởng và tương đương	
3	Phó Tổng Cục trưởng và tương đương	
4	Cục trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ) và tương đương	
5	Phó Cục trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ) và tương đương	
6	Vụ trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
7	Chánh Thanh tra (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
8	Chánh Văn phòng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
9	Vụ trưởng (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
10	Chánh Thanh tra (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
11	Chánh Văn phòng (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
12	Cục trưởng (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
13	Phó Vụ trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
14	Phó Chánh Thanh tra (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
15	Phó Chánh Văn phòng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
16	Phó Vụ trưởng (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
17	Phó Chánh Thanh tra (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
18	Phó Chánh Văn phòng (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
19	Phó Cục trưởng (thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	

TT	Tên vị trí việc làm	Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù
20	Chi Cục trưởng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
21	Chi Cục trưởng (thuộc Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
22	Phó Chi Cục trưởng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
23	Phó Chi cục trưởng (thuộc Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
24	Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
25	Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
26	Phó Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
27	Phó Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
28	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
29	Chánh Thanh tra (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
30	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Chi cục và tương đương thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
31	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
32	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Chi cục thuộc Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
33	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
34	Phó Chánh Thanh tra (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
35	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Chi cục và tương đương thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
36	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
37	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Chi cục thuộc Cục thuộc Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	
	<b>VTVL lãnh đạo, quản lý đặc thù thuộc ngành, lĩnh vực</b>	
38	Tổ trưởng Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng	Lĩnh vực tham mưu, quản lý tổng hợp chuyên ngành về kinh tế

TT	Tên vị trí việc làm	Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù
39	Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp	Lĩnh vực tham mưu, quản lý tổng hợp chuyên ngành về doanh nghiệp
40	Tổng Thư ký Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh	Lĩnh vực tham mưu, quản lý tổng hợp chuyên ngành về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh
41	Ủy viên Thư ký Hội đồng quốc gia Giáo dục và phát triển nhân lực	Lĩnh vực tham mưu, quản lý tổng hợp chuyên ngành về giáo dục
42	Tổng Thư ký Hội đồng Quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Lĩnh vực tham mưu, quản lý tổng hợp chuyên ngành về khoa học và công nghệ
43	Đại sứ đặc mệnh toàn quyền	Lĩnh vực ngoại giao
44	Đại sứ	Lĩnh vực ngoại giao
45	Tổng Lãnh sự	Lĩnh vực ngoại giao
46	Giám đốc Sở giao dịch	Lĩnh vực NHNN
47	Phó Giám đốc Sở giao dịch	Lĩnh vực NHNN
48	Phó Chủ tịch chuyên trách của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia	Lĩnh vực giao thông vận tải
49	Giám đốc Cảng vụ (hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa)	Lĩnh vực giao thông vận tải
50	Phó Giám đốc Cảng vụ (hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa)	Lĩnh vực giao thông vận tải
51	Trưởng Đại diện Cảng vụ (hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa)	Lĩnh vực giao thông vận tải
52	Phó Trưởng Đại diện Cảng vụ (hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa)	Lĩnh vực giao thông vận tải
53	Trưởng phòng tại Cảng vụ (hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa)	Lĩnh vực giao thông vận tải
54	Phó Trưởng phòng tại Cảng vụ (hàng không, hàng hải, đường thủy nội địa)	Lĩnh vực giao thông vận tải
55	Giám đốc Chi nhánh	Lĩnh vực NHNN
56	Phó Giám đốc Chi nhánh	Lĩnh vực NHNN
57	Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh	Lĩnh vực NHNN
58	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh	Lĩnh vực NHNN

<b>TT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù</b>
59	Trưởng ban Tiếp công dân (thuộc Thanh tra Chính phủ)	Lĩnh vực thanh tra
60	Phó Trưởng ban Tiếp công dân (thuộc Thanh tra Chính phủ)	Lĩnh vực thanh tra
61	Giám đốc Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước	Lĩnh vực tài chính
62	Phó Giám đốc Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước	Lĩnh vực tài chính
<b>II</b>	<b>VTVL lãnh đạo, quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ</b>	
1	Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	
2	Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	
3	Chánh Văn phòng	
4	Trưởng ban	
5	Vụ trưởng	
6	Phó Chánh Văn phòng	
7	Phó Trưởng ban	
8	Phó Vụ trưởng	
9	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Văn phòng, Ban)	
10	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Văn phòng, Ban)	
<b>III</b>	<b>VTVL lãnh đạo, quản lý của Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia</b>	
1	Chủ tịch	
2	Phó Chủ tịch	
3	Chánh Văn phòng	
4	Trưởng ban	
5	Phó Chánh Văn phòng	
6	Phó Trưởng ban	
7	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Văn phòng)	
8	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Văn phòng)	
<b>IV</b>	<b>VTVL lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh</b>	
1	Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh	
2	Chánh Văn phòng UBND cấp tỉnh	

TT	Tên vị trí việc làm	Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù
3	Chánh Thanh tra cấp tỉnh	
4	Giám đốc Sở và tương đương	
5	Trưởng ban Ban Quản lý (BQL Khu Kinh tế; BQL Khu chế xuất và công nghiệp thành phố và khu công nghệ cao thành phố; BQL các khu chế xuất và công nghiệp; BQL Khu công nghệ cao)	
6	Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh	
7	Phó Chánh Văn phòng UBND cấp tỉnh	
8	Phó Chánh Thanh tra cấp tỉnh	
9	Phó Giám đốc Sở và tương đương	
10	Phó Trưởng ban Ban Quản lý (BQL Khu Kinh tế; BQL Khu chế xuất và công nghiệp thành phố và khu công nghệ cao thành phố; BQL các khu chế xuất và công nghiệp; BQL Khu công nghệ cao)	
11	Chi cục trưởng và tương đương thuộc Sở	
12	Phó Chi cục trưởng và tương đương thuộc Sở	
13	Chánh Văn phòng (thuộc BQL; Thanh tra tỉnh, thành phố; Sở và tương đương)	
14	Chánh Thanh tra Sở	
15	Trưởng phòng (thuộc BQL; Thanh tra tỉnh, thành phố; Sở và tương đương)	
16	Trưởng đại diện và tương đương (thuộc BQL Khu Kinh tế; BQL Khu chế xuất và công nghiệp thành phố và khu công nghệ cao thành phố; BQL các khu chế xuất và công nghiệp; BQL Khu công nghệ cao)	
17	Phó Chánh Văn phòng (thuộc BQL; Thanh tra tỉnh, thành phố; Sở và tương đương)	
18	Phó Chánh Thanh tra Sở	
19	Phó Trưởng phòng (thuộc BQL; Thanh tra tỉnh, thành phố; Sở và tương đương)	
20	Phó Trưởng đại diện và tương đương (thuộc BQL Khu Kinh tế; BQL Khu chế xuất và công nghiệp thành phố và khu công nghệ cao thành phố; BQL các khu chế xuất và công nghiệp; BQL Khu công nghệ cao)	
21	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Chi cục, Ban thuộc Sở)	
22	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Chi cục, Ban thuộc Sở)	
23	Đội trưởng (thuộc Chi cục thuộc Sở)	

<b>TT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù</b>
24	Phó Đội trưởng (thuộc Chi cục thuộc Sở)	
25	Hạt trưởng (thuộc Chi cục thuộc Sở)	
26	Phó Hạt trưởng (thuộc Chi cục thuộc Sở)	
	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý đặc thù thuộc ngành, lĩnh vực</b>	
27	Trạm trưởng và tương đương (thuộc Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ hoặc Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
28	Phó Trạm trưởng và tương đương (thuộc Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ hoặc Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
<b>V</b>	<b>VTVL lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện</b>	
1	Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	
2	Chánh Thanh tra cấp huyện	
3	Trưởng phòng và tương đương	
4	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện	
5	Phó Chánh Thanh tra cấp huyện	
6	Phó Trưởng phòng và tương đương	
<b>B</b>	<b>Vị trí việc làm chức danh trợ lý, thư ký</b>	
1	Trợ lý Thủ tướng Chính phủ	
2	Trợ lý Phó Thủ tướng Chính phủ (Ủy viên Bộ Chính trị)	
3	Thư ký Thủ tướng Chính phủ	
4	Thư ký Phó Thủ tướng Chính phủ	
5	Thư ký Bộ trưởng	

<sup>6</sup> Phụ lục I được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

**Phụ lục II<sup>7</sup>**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC NGHIỆP VỤ  
CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2024/TT-BNV  
ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Tên vị trí việc làm	Tương ứng ngạch công chức	Cấp trung ương	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực thanh tra</b>					Được sử dụng chung với các VTVL công chức nghiệp vụ chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực thanh tra
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực hợp tác quốc tế</b>					
1	Chuyên viên cao cấp về hợp tác quốc tế	Chuyên viên cao cấp	x			
2	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	Chuyên viên chính	x	x		
3	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Chuyên viên	x	x	x	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực pháp chế</b>					
1	Pháp chế viên cao cấp	Pháp chế viên cao cấp	x			Bản mô tả công việc và khung năng lực của các vị trí việc làm về công tác pháp chế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp
2	Pháp chế viên chính	Pháp chế viên chính	x	x		
3	Pháp chế viên	Pháp chế viên	x	x		
4	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	x	x	x	
5	Chuyên viên cao cấp về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên cao cấp	x			Được sử dụng chung với các VTVL công chức nghiệp vụ chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực tư pháp
6	Chuyên viên chính về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên chính	x	x		
7	Chuyên viên về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên	x	x		
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực tổ chức cán bộ (tổ chức bộ máy và quản lý nguồn nhân lực), thi đua khen thưởng, cải cách hành chính</b>					Được sử dụng chung với các VTVL công chức nghiệp vụ chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực nội vụ
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực văn phòng</b>					
1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	x	x		
2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	x	x	x	
3	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	x	x		
4	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	x	x	x	
5	Cán sự về hành chính - văn phòng	Cán sự	x	x	x	
6	Chuyên viên chính về truyền thông	Chuyên viên chính	x	x		
7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	x	x		

STT	Tên vị trí việc làm	Tương ứng ngạch công chức	Cấp trung ương	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
8	Chuyên viên chính về quản trị công sở	Chuyên viên chính	x	x		
9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	x	x	x	
10	Văn thư viên chính	Văn thư viên chính	x	x		
11	Văn thư viên	Văn thư viên	x	x	x	
12	Văn thư viên trung cấp	Văn thư viên trung cấp	x	x	x	
13	Chuyên viên chính về lưu trữ	Chuyên viên chính	x	x		
14	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	x	x	x	
15	Cán sự về lưu trữ	Cán sự	x	x	x	
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực kế hoạch, tài chính</b>					
1	Chuyên viên cao cấp về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên cao cấp	x			
2	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên chính	x	x		
3	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên	x	x	x	
4	Chuyên viên cao cấp về thống kê	Chuyên viên cao cấp	x			
5	Chuyên viên chính về thống kê	Chuyên viên chính	x	x		
6	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên	x	x	x	
7	Chuyên viên cao cấp về tài chính	Chuyên viên cao cấp	x			
8	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	x	x		
9	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	x	x	x	
10	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán)		x	x	x	
11	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	x	x		
12	Kế toán viên	Kế toán viên	x	x	x	
13	Kế toán viên trung cấp	Kế toán viên trung cấp	x	x	x	
14	Chuyên viên Thủ quỹ	Chuyên viên	x	x	x	
15	Cán sự Thủ quỹ	Cán sự	x	x	x	
16	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên	x	x	x	
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin</b>					
1	Chuyên viên chính về công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	x	x		
2	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Chuyên viên	x	x	x	

STT	Tên vị trí việc làm	Tương ứng ngạch công chức	Cấp trung ương	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
3	Nhân viên về công nghệ thông tin	Nhân viên	x	x	x	
4	Chuyên viên chính về an toàn thông tin mạng	Chuyên viên chính	x	x		
5	Chuyên viên về an toàn thông tin mạng	Chuyên viên	x	x	x	
6	Cán sự về an toàn thông tin mạng	Cán sự	x	x	x	

<sup>7</sup> Phụ lục II được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

**Phụ lục III<sup>8</sup>**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM THUỘC NHÓM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ  
TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2024/TT-BNV  
ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Tên vị trí việc làm	Cấp trung ương	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù
1	Nhân viên kỹ thuật	x	x	x	
2	Nhân viên Y tế cơ quan	x	x	x	
3	Nhân viên Phục vụ	x	x	x	
4	Nhân viên Lễ tân	x	x	x	
5	Nhân viên Bảo vệ	x	x	x	
6	Nhân viên Lái xe	x	x	x	
	<b>VTVL thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ đặc thù theo ngành, lĩnh vực</b>				
7	Nhân viên y tế tàu kiểm ngư	x	x		Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
8	Nhân viên cấp dưỡng tàu kiểm ngư	x	x		Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
9	Thủy thủ	x	x		Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; tài chính
10	Thợ máy	x	x		Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài chính
11	Thuyền trưởng	x			Lĩnh vực giao thông vận tải; tài chính
12	Thuyền phó	x			Lĩnh vực giao thông vận tải; tài chính
13	Máy trưởng	x			Lĩnh vực giao thông vận tải; tài chính
14	Máy phó	x			Lĩnh vực giao thông vận tải
15	Đại phó	x			Lĩnh vực giao thông vận tải
16	Sỹ quan boong	x			Lĩnh vực giao thông vận tải
17	Sỹ quan máy	x			Lĩnh vực giao thông vận tải
18	Người lái phương tiện	x			Lĩnh vực giao thông vận tải; tài chính
19	Máy hai	x			Lĩnh vực giao thông vận tải; tài chính
20	Nhân viên lái tàu	x			Lĩnh vực tài chính; giao thông vận tải; công thương
21	Nhân viên bảo vệ Kho bạc Nhà nước	x			Lĩnh vực tài chính
22	Nhân viên lái xe chuyên dùng chở tiền Kho bạc Nhà nước	x			Lĩnh vực tài chính

<sup>8</sup> Phụ lục III được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

**Phụ lục IV<sup>9</sup>**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN MÔN  
DÙNG CHUNG TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2024/TT-BNV  
ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên vị trí việc làm	Tương ứng ngạch công chức/chức danh nghề nghiệp	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực hợp tác quốc tế</b>		
1	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Chuyên viên	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực pháp chế</b>		
1	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính	Bản mô tả công việc và khung năng lực của các vị trí việc làm về công tác pháp chế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp
2	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực tổ chức cán bộ (tổ chức bộ máy và quản lý nguồn nhân lực), thi đua khen thưởng</b>		Được áp dụng chung với các VTVL công chức nghiệp vụ chuyên ngành tương ứng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính thuộc ngành, lĩnh vực nội vụ
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực văn phòng</b>		
1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	
5	Cán sự về hành chính - văn phòng	Cán sự	
6	Chuyên viên chính về truyền thông	Chuyên viên chính	
7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	
8	Chuyên viên chính về quản trị công sở	Chuyên viên chính	
9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	
10	Văn thư viên	Văn thư viên	
11	Văn thư viên trung cấp	Văn thư viên trung cấp	
12	Lưu trữ viên	Lưu trữ viên	Được sử dụng chung với VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành lưu trữ thuộc ngành, lĩnh vực nội vụ
13	Lưu trữ viên trung cấp	Lưu trữ viên trung cấp	

STT	Tên vị trí việc làm	Tương ứng ngạch công chức/chức danh nghề nghiệp	Ghi chú
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực kế hoạch, tài chính</b>		
1	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về thống kê	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên	
5	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	
6	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	
7	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán)		
8	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	
9	Kế toán viên	Kế toán viên	
10	Kế toán viên trung cấp	Kế toán viên trung cấp	
11	Chuyên viên Thủ quỹ	Chuyên viên	
12	Cán sự Thủ quỹ	Cán sự	
13	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên	
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>		
1	Y tế trường học	Được xác định phù hợp với chức danh nghề nghiệp đảm nhận công tác y tế trường học tại các cơ sở giáo dục theo quyết định của cấp có thẩm quyền	
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin</b>		Được sử dụng chung với các VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông

<sup>9</sup> Phụ lục IV được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Phụ lục V<sup>10</sup>

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ  
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06/2024/TT-BNV  
ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù	Ghi chú
1	Nhân viên kỹ thuật		
2	Nhân viên Y tế cơ quan		
3	Nhân viên Phục vụ		
4	Nhân viên Lễ tân		
5	Nhân viên Bảo vệ		
6	Nhân viên Lái xe		
	<b>VTVL thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ đặc thù theo ngành, lĩnh vực</b>		
7	Nhân viên nấu ăn	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	
8	Nhân viên lái tàu	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường	
9	Hộ lý	Lĩnh vực y tế	
10	Y công	Lĩnh vực y tế	
11	Thuyền trưởng	Lĩnh vực giao thông vận tải	
12	Đại phó	Lĩnh vực giao thông vận tải	
13	Phó hai	Lĩnh vực giao thông vận tải	
14	Phó ba	Lĩnh vực giao thông vận tải	
15	Thủy thủ trưởng	Lĩnh vực giao thông vận tải	
16	Thủy thủ	Lĩnh vực giao thông vận tải	
17	Máy trưởng	Lĩnh vực giao thông vận tải	
18	Máy hai	Lĩnh vực giao thông vận tải	
19	Máy ba	Lĩnh vực giao thông vận tải	
20	Máy tư	Lĩnh vực giao thông vận tải	
21	Thợ máy chính	Lĩnh vực giao thông vận tải	
22	Thợ máy	Lĩnh vực giao thông vận tải	

<b>STT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Ngành, lĩnh vực có VTVL đặc thù</b>	<b>Ghi chú</b>
23	Thợ kỹ thuật điện	Lĩnh vực giao thông vận tải	
24	Bếp trưởng	Lĩnh vực giao thông vận tải	
25	Cấp dưỡng	Lĩnh vực giao thông vận tải	

<sup>10</sup> Phụ lục V được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.